

BÀI: TỪ VỰNG (VOCABULARY)**UNIT: HELLO!****MÔN: TIẾNG ANH – RIGHT ON! - LỚP 6****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Tổng hợp lý thuyết Từ vựng Unit Hello! Tiếng Anh 6 Right on!****I. Countries and nationalities***(Quốc gia và quốc tịch)*

1. Canada (n): nước Canada
2. Canadian (n, adj): quốc tịch Canada
3. The UK (n): nước Anh
4. British (n, adj): quốc tịch Anh
5. Australia (n): nước Úc
6. Australian (n, adj): quốc tịch Úc
7. South Africa (n): Nam Mỹ
8. South African (n, adj): quốc tịch Nam Mỹ
9. the USA (n): nước Mỹ
10. American (n, adj): quốc tịch Mỹ
11. New Zealand (n): Niu Di – lân
12. New Zealander (n, adj): quốc tịch Niu Di – lân
13. Brazil (n): Brazil
14. Brazilian (n, adj): quốc tịch Brazil
15. Vietnam (n): Việt Nam
16. Vietnamese (n, adj): quốc tịch Việt Nam
17. Russia (n): nước Nga
18. Russian (n, adj): quốc tịch Nga
19. Spain (n): Tây Ban Nha
20. Spanish (n, adj): quốc tịch Tây Ban Nha
21. Egypt (n): Ai Cập
22. Egyptian (n, adj): quốc tịch Ai Cập
23. Greece (n): Hy Lạp
24. Greek (n, adj): quốc tịch Hy Lạp
25. Turkey (n): Thổ Nhĩ Kỳ
26. Turkish (n, adj): quốc tịch Hy Lạp

27. Argentina (n): Ác – hen – ti – na

28. Argentinian (n, adj): quốc tịch Ác – hen – ti – na

II. Sports

(Thể thao)

1. city (n): thành phố

2. capital (n): thủ đô

3. basketball (n): bóng rổ

4. e-friend (n): bạn quen biết qua mạng

5. tennis (n): quần vợt

6. great (a): tuyệt vời

7. village (n): ngôi làng

8. close to (adv): gần với

9. martial arts (n): võ thuật

10. town (n): thị trấn

11. near (adv): gần

12. gymnastics (n): thể dục dụng cụ

III. Family members

(Các thành viên trong gia đình)

1. family (n): gia đình

2. family tree (n.phr): cây gia phả

3. grandparents (n): ông bà (nội, ngoại)

4. granddad (n): ông (nội, ngoại)

5. grandma (n): bà (nội, ngoại)

6. husband (n): chồng

7. wife (n): vợ

8. parents (n): bố mẹ, cha mẹ

9. dad (n): bố, cha

10. mom (n): mẹ

11. aunt (n): cô, dì, mợ, thím, bác gái

12. uncle (n): bác trai, chú, dượng, cậu

13. sister (n): chị, em gái

14. brother (n): anh, em trai

15. son (n): con trai

16. daughter (n): con gái

17. cousin (n): anh, chị, em họ

IV. Describing people

(Miêu tả người)

1. thin (adj): gầy

2. plump (adj): béo (mập)

3. young (adj): trẻ

4. old (adj): già

5. short (adj): thấp, ngắn

6. tall (adj): cao

7. kind (a): tốt bụng

8. funny (a): hài hước

9. friendly (a): thân thiện

10. polite (a): lịch sự

11. clever (a): thông minh

V. Animals

(Động vật)

1. dog (n): con chó

2. cat (n): con mèo

3. hamster (n): chuột cảnh

4. parrot (n): con vẹt

5. goldfish (n): cá vàng

6. rabbit (n): con thỏ

7. frog (n): con ếch

VI. Numbers

(Chữ số)

1 – one

6 – six

11 – eleven

16 – sixteen

2 – two

7 – seven

12 – twelve

17 – seventeen

3 – three

8 – eight

13 – thirteen

18 – eighteen

4 – four

9 – nine

14 – fourteen

19 – nineteen

5 – five

10 – ten

15 – fifteen

20 – twenty

21: twenty – one	27: twenty – seven	60: sixty
22: twenty – two	28: twenty – eight	70: seventy
23: twenty – three	29: twenty – nine	80: eighty
24: twenty – four	30: thirty	90: ninety
25: twenty – five	40: forty	100: a/ one hundred
26: twenty – six	50: fifty	

VII. Things & colours

(Đồ vật và màu sắc)

1. pink (n): màu hồng
2. white (n): màu trắng
3. green (n): xanh lá cây
4. purple (n): màu tím
5. yellow (n): màu vàng
6. black (n): màu đen
7. blue (n): màu xanh dương
8. red (n): màu đỏ
9. grey (n): màu xám
10. brown (n): màu nâu
11. orange (n): màu cam
12. anorak (n): áo khoác có mũ
13. purse (n): ví cầm tay (nữ)
14. alarm clock (n): đồng hồ báo thức
15. e-reader (n): máy đọc sách
16. sharpener (n): cái gọt bút chì

VIII. Greetings

(Chào hỏi)

1. Good morning!: Chào buổi sáng
2. Goodbye! / Bye!: Tạm biệt!
3. Hi/ Hello!: Chào
4. Good afternoon!: Chào buổi chiều
5. Good evening!: Chào buổi tối
6. Good night!: Chúc ngủ ngon!
7. Good bye: Tạm biệt

8. Hello: Xin chào
9. This is: Đây là
10. Nice to meet you: Hân hạnh được gặp bạn

IX. Classroom language

(Ngôn ngữ trong lớp học)

1. listen (v): lắng nghe
2. read (v): đọc
3. Don't talk, please: Vui lòng không nói chuyện!
4. Close your books: Đóng sách lại.
5. Open your books: Mở sách ra.
6. Sit down, please: Vui lòng ngồi xuống
7. Come to the board, please: Vui lòng đi lên bảng.
8. Write in your notebook: Viết vào vở ghi chép
9. Stand up, please: Vui lòng đứng lên.

X. Others

(Những từ khác)

1. official language (n.phr): ngôn ngữ chính thức
2. island (n): đảo
3. landmark (n): phong cảnh
4. monument (n): đài tưởng niệm
5. stadium (n): sân vận động
6. bridge (n): cây cầu
7. wall (n): bức tường
8. map (n): bản đồ
9. landmark (n): địa danh
10. castle (n): lâu đài
11. bridge (n): cây cầu
12. wall (n): tường thành
13. monument (n): đài tưởng niệm
14. tower (n): tháp
15. national pride (n.phr): lòng tự hào dân tộc
16. flag (n): lá cờ